

Số: 130 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế, số người làm việc và hợp đồng lao động trong cơ quan, đơn vị và các hội đặc thù thuộc thành phố Hải Phòng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về quyết định biên chế, số người làm việc và hợp đồng lao động trong cơ quan, đơn vị và các hội đặc thù thuộc thành phố Hải Phòng năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 28/TTr-SNV ngày 05/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung 53 biên chế công chức năm 2023 cho các quận, huyện. Sau bổ sung, tổng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của thành phố năm 2023 là **2.882** biên chế.

Điều 2. Giao biên chế công chức, số người làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng năm 2024, như sau:

1. Tổng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính: **2.818** biên chế (chi tiết tại Biểu số 1 kèm theo).

2. Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập: **31.198** người (chi tiết tại Biểu số 5 kèm theo).

3. Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: **2.748** người. (chi tiết tại Biểu số 5 kèm theo).

4. Định mức số người làm việc tại một số hội đặc thù của thành phố: **88** người và **60** hợp đồng lao động (*chi tiết tại Biểu số 15 kèm theo*).

5. Hợp đồng lao động theo định mức trong cơ quan, đơn vị của thành phố là **2.118** người (*chi tiết tại Biểu số 16 kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Thông báo biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động đến các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quản lý sử dụng biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

c) Tham mưu thực hiện lộ trình tinh giản biên chế công chức, số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở, ngành thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Quyết định phê duyệt cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố có cơ chế quản lý chặt chẽ việc sử dụng kinh phí từ ngân sách đã cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện

a) Thông báo biên chế, số người làm việc, hợp đồng lao động cho các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị trực thuộc theo số được giao.

b) Thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo lộ trình theo chỉ đạo và quyết định của cấp có thẩm quyền, gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy theo số biên chế, số người làm việc được giao.

c) Rà soát, xây dựng Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập ngân sách nhà nước bảo đảm và đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên và theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp, các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc xác định mức % tự chủ kinh phí chi thường xuyên tại các đơn vị

sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên trực thuộc để xác định số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, làm cơ sở tinh giản biên chế, giảm số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

đ) Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức đúng yêu cầu của chức danh, vị trí việc làm và đảm bảo chất lượng;

e) Đối với Ủy ban nhân dân quận, huyện, ngoài những nội dung nêu trên, thực hiện một số nội dung sau:

- Bố trí sắp xếp, điều chuyển viên chức dôi dư giữa các cơ sở giáo dục và đào tạo trực thuộc để đảm bảo thực hiện đúng biên chế sự nghiệp được giao, không để tình trạng thừa thiếu cục bộ giáo viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Quyết định phê duyệt phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc làm cơ sở thực hiện đề xuất giao biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Xây dựng lộ trình giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc giai đoạn 2022-2026 theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

g) Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo, ngoài những nội dung nêu trên, chủ trì thực hiện một số nội dung sau:

- Bố trí sắp xếp, điều chuyển viên chức dôi dư giữa các trường để đảm bảo thực hiện đúng số biên chế sự nghiệp được giao, không để tình trạng thừa thiếu cục bộ giáo viên bộ môn tại các trường trung học phổ thông.

- Xây dựng lộ trình giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước của các đơn vị trực thuộc giai đoạn 2022-2026 theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập

a) Khẩn trương xây dựng phương án tự chủ về tài chính theo quy định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Xây dựng lộ trình giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước của đơn vị giai đoạn 2022-2026 theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có số người làm việc, hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước được ghi nhận:

- Đối với số người làm việc: Khi giảm thì không thực hiện tuyển dụng, bổ sung, thay thế và đơn vị có trách nhiệm xây dựng phương án sắp xếp viên chức đảm bảo bố trí đúng số lượng theo quy định.

- Đối với số hợp đồng lao động: Khi giảm thì thực hiện giảm hợp đồng và đơn vị có trách nhiệm xây dựng phương án sắp xếp người lao động đảm bảo bố trí đúng số lượng theo quy định; hoàn thành giải quyết số hợp đồng lao động ghi nhận vượt định mức trong năm 2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- BTCTU, VPTU;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP ĐDBQH&HĐND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng, đơn vị: KSTTHC, TCNS, HCTC, TTHNNK TP, Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, KSTTHC6; 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số ~~130~~ 30/QĐ-UBND ngày ~~16~~ 16/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Biểu số 01

STT	BIÊN CHẾ	Biên chế Ban Thường vụ Thành ủy giao năm 2023	Biên chế thành phố giao năm 2023				Biên chế thực hiện tình giảm	Biên chế Ban Thường vụ Thành ủy giao năm 2024	Biên chế năm 2024			So sánh với năm 2023			Ghi chú
			Trong đó						Trong đó giao		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	
			Công chức (giao đầu năm)	BC công chức bổ sung sau khi điều chỉnh từ khối Đảng	Phục vụ	Tổng cộng			Công chức	Phục vụ		Công chức	Phục vụ		
A	B	I	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8	9	10=8+9	11=8-(2+3)	12=9-4	13=11+12	14
	TỔNG CỘNG	2.882	2.776	53	17	2.882	36	2.846	2.830	16	2.846	-27	-1	-28	
1	Quản lý nhà nước		2.687	53	16	2.756	36		2.713	15	2.728	-27	-1	-28	
2	Hội đồng nhân dân		89		1	90			89	1	90				
3	Biên chế thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức					36			28		28				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC KHỐI SỞ, NGÀNH NĂM 2024

Biểu số 02

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2023		Số biên chế tính giảm năm 2024	Biên chế bổ sung năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	1	2	3	4	6	7	8=6-1	9=7-2	10
1	Văn phòng UBND thành phố	82	2	1	2	83	2	1		BC 2023 đã điều chỉnh tăng 01 BC điều chuyển từ Sở GTVT; Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
2	Sở Ngoại vụ	26		1		25		-1		
3	Sở Tư pháp	51				51		0		
4	Sở Tài chính	90	1	1	1	90	1	0		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
5	Sở Nội vụ	82		1	2	83		1		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
-	Cơ quan Sở Nội vụ	45		1	2	46		1		
-	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	12				12				
-	Ban Tôn giáo	13				13				
-	Ban Thi đua - Khen thưởng TP	12				12				

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2023		Số biên chế tính giảm năm 2024	Biên chế bổ sung năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	1	2	3	4	6	7	8=6-1	9=7-2	10
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	59	1	1		58	1	-1		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	56		3		53		-3		
-	Cơ quan Sở	33		1		32		-1		
-	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường chất lượng	23		2		21		-2		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	69		1	1	69		0		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	80		2		78		-2		
-	Cơ quan Sở	66		1		65		-1		
-	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	14		1		13		-1		
10	Sở Văn hóa và Thể thao	53		1		52		-1		
11	Sở Du lịch	29				29		0		
12	Sở Thông tin và Truyền thông	31	1			31		0	-1	
13	Sở Y tế	73		2	1	72		-1		

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2023		Số biên chế tính giảm năm 2024	Biên chế bổ sung năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	1	2	3	4	6	7	8=6-1	9=7-2	10
-	Cơ quan sở	47			1	48		1		
-	Chi cục Dân số và KHH gia đình	13		1		12		-1		
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13		1		12		-1		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	89		4	4	89		0		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
-	Cơ quan sở	60		1	4	63		3		
-	Chi cục Bảo vệ môi trường	16		2		14		-2		
-	Chi cục Biển và Hải đảo	13		1		12		-1		
15	Sở Công Thương	62		1		61		-1		
16	Sở Giao thông vận tải	100		3	1	98		-2		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
-	Cơ quan sở	46		2	1	45		-1		
-	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	51		1		50		-1		

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2023		Số biên chế tính giảm năm 2024	Biên chế bổ sung năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	1	2	3	4	6	7	8=6-1	9=7-2	10
-	VP Ban An toàn giao thông thành phố	3				3				
17	Sở Xây dựng	137	1	2		135	1	-2		
-	Cơ quan sở	60		1		59		-1		
-	Thanh tra Xây dựng	77	1	1		76	1	-1		
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	219	2	10		209	2	-10		
-	Cơ quan sở	50	1	2		48	1	-2		
-	Chi cục Thủy lợi và phòng chống thiên tai	32		3		29		-3		
-	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23		1		22		-1		
-	Chi cục Kiểm lâm	24		1		23		-1		
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	22	1	2		20	1	-2		
-	Chi cục Thủy sản	26				26				

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2023		Số biên chế tinh giản năm 2024	Biên chế bổ sung năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	1	2	3	4	6	7	8=6-1	9=7-2	10
-	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	14				14				
-	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23		1		22		-1		
-	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	5				5				
19	Thanh tra thành phố	42		1	2	43		1		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	51				51		0		
	Tổng cộng	1.481	8	35	14	1.460	7	-21	-1	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC KHỐI QUẬN, HUYỆN NĂM 2024

Biểu số 03

STT	Tên cơ quan,, địa phương	Biên chế giao năm 2023			Biên chế tinh giản năm 2024	Biên chế bổ sung năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức (giao đầu năm)	BC công chức bổ sung sau khi điều chỉnh từ khối Đảng	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	I	2	3	4	5	6=1+2-4+5	7=3	8=6-1-2	9=7-3	10
1	Quận Hồng Bàng	83	13		1		95		-1		
2	Quận Ngô Quyền	98					98				
3	Quận Lê Chân	101		1	1		100	1	-1		
4	Quận Kiến An	78	7	3	1		84	3	-1		
5	Quận Hải An	87			1	1	87				Địa phương có tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội lớn, khối lượng công việc nhiều; đồng thời bổ sung BC để đảm bảo tương quan với một số địa phương có đặc điểm tương đồng về ĐVHC trực thuộc, dân số, diện tích tự nhiên
6	Quận Đồ Sơn	78		2	1		77	2	-1		
7	Quận Dương Kinh	72			1	3	74		2		Địa phương có biên chế cắt giảm giai đoạn 2022-2026 lớn nhất so với địa phương khác (11% so với số giao năm 2022); đồng thời bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ và đảm bảo tương quan với một số địa phương có đặc điểm tương đồng về ĐVHC trực thuộc, dân số, diện tích tự nhiên

STT	Tên cơ quan,, địa phương	Biên chế giao năm 2023			Biên chế tinh giản năm 2024	Biên chế bổ sung năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức (giao đầu năm)	BC công chức bổ sung sau khi điều chỉnh từ khối Đảng	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-4+5	7=3	8=6-1-2	9=7-3	10
8	Huyện An Lão	70	10		1	2	81		1		Bổ sung BC để đảm bảo tương quan với một số địa phương có đặc điểm tương đồng về ĐVHC trực thuộc, dân số, diện tích tự nhiên
9	Huyện An Dương	71	13		1	2	85		1		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ, là địa phương đang xây dựng đề án thành lập quận
10	Huyện Kiến Thụy	70	10		1	1	80				Bổ sung BC để đảm bảo tương quan với một số địa phương có đặc điểm tương đồng về ĐVHC trực thuộc, dân số, diện tích tự nhiên
11	Huyện Thủy Nguyên	108			2	3	109		1		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ; là địa phương có đơn vị hành chính lớn nhất, đang xây dựng đề án thành lập thành phố
12	Huyện Tiên Lãng	87			1		86		-1		
13	Huyện Vĩnh Bảo	94			3		91		-3		
14	Huyện Cát Hải	86			3		83		-3		
15	Huyện Bạch Long Vĩ	23		2			23	2			
	Cộng quận, huyện	1.206	53	8	18	12	1.253	8	-6	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

BIÊN CHẾ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN NĂM 2024

Biểu số 4

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế giao năm 2023		Số biên chế tinh giản năm 2024	Bổ sung BC năm 2024	Biên chế giao năm 2024		So sánh với năm 2023		Ghi chú
		Công chức	Phục vụ			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5-1</i>	<i>8=6-2</i>	<i>9</i>
1	Đoàn Đại biểu QH và HĐND thành phố HP	43	1			43	1			
-	Biên chế khối lãnh đạo các cơ quan dân cử	11				11				
-	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND thành phố HP	32	1			32	1			
2	Quận Hồng Bàng	3				3				
3	Quận Ngô Quyền	3				3				
4	Quận Lê Chân	3				3				
5	Quận Kiến An	3				3				
6	Quận Hải An	3				3				
7	Quận Đồ Sơn	3				3				
8	Quận Dương Kinh	3				3				
9	Huyện An Lão	3				3				
10	Huyện An Dương	3				3				
11	Huyện Kiến Thụy	3				3				
12	Huyện Thủy Nguyên	5				5				
13	Huyện Tiên Lãng	3				3				
14	Huyện Vĩnh Bảo	3				3				
15	Huyện Cát Hải	3				3				
16	Huyện Bạch Long Vĩ	2				2				
	Cộng	89	1	0	0	89	1	0	0	

TỔNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2024

Biểu số 5

STT	SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC	Số NLV hưởng lương từ NSNN được Ban TVTU giao	Số NLV giao năm 2023				Số NLV giao năm 2024				So với năm 2023				Ghi chú
			Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng lao động	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng lao động	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng lao động	Tổng số	
A	B	I	2	3	4	5=2+4	6	7	8	9=6+8	10=6-2	11=7-3	12=8-4	13=10+12	14
	TỔNG SỐ	32.073	32.073	1.824	1.725	33.798	31.410	2.748	2.118	33.528	- 752	924	393	- 359	
1	Giáo dục và đào tạo (Biểu số 6)		25.722		1.273	26.995	25.696	26	1.484	27.180	-26	26	211	185	Số giáo viên theo định mức còn thiếu chưa được giao, thì thực hiện HĐLĐ theo quy định
2	Y tế (Biểu số 7)		2.892	1.672		2.892	2.323	2.350		2.323	-569	678		-569	Năm 2023, tiếp nhận 273 NLV hưởng lương NSNN từ Trung tâm Dân số - KHHGĐ do thực hiện sáp nhập đơn vị
3	Y tế cấp xã (Biểu số 8)		1.595			1.595	1.595		232	1.827			232	232	
4	Văn hóa - Thể dục thể thao (Biểu số 9)		415			415	351	64		351	-64	64		-64	
5	Bảo hiểm xã hội (Biểu số 10)		463		160	623	448	9	129	577	-15	9	-31	-46	
6	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Biểu số 11)		360		224	584	308	37	205	513	-52	37	-19	-71	
7	Tài nguyên và Môi trường (Biểu số 12)		127	108		127	36	199		36	-91	91		-91	Chuyển 89 NLV hưởng lương từ NSNN sang hưởng lương từ NTSN do thay đổi mức độ tự chủ của Văn phòng Đăng ký đất đai
8	Sự nghiệp khác thuộc quận, huyện (Biểu số 13)		266		16	282	266		16	282				0	Chuyển 06 NLV sang đơn vị sự nghiệp NN&PTNT do sáp nhập đơn vị
9	Sự nghiệp còn lại (Biểu số 14)		189	44	52	241	174	63	52	226	-15	19		-15	
10	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị TP		1			1	1			1					Tạm bố trí 01 biên chế cho Liên hiệp các tổ chức hữu nghị để thực hiện công tác cán bộ
11	Biên chế thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức của ĐVSN		43			43	212			212	169			169	Bao gồm 89 NLV hưởng lương NSNN đã được HĐNDTP phê duyệt

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Biểu số 6

STT	Loại biên chế	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024				So với năm 2023	Ghi chú
		Số NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ từ nguồn NSNN	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	HĐLĐ	Tổng số		
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7	8	9=6+8	10=6-1	11
1	Mầm non	7.385	94	7.479	91.079	3.066	7.309		206	7.515	-76	
2	Tiểu học	8.419	203	8.622	178.116	4.948	8.272		143	8.415	-147	
3	Trung học cơ sở	6.502	687	7.189	149.864	3.479	6.725		704	7.429	223	
4	Trung học phổ thông	2.779	289	3.068	58.684	1.329	2.779		431	3.210	0	
5	TT Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	312		312			308	4		308	-4	
6	Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề	325		325			303	22		303	-22	
Tổng		25.722	1.273	26.995	477.743	12.822	25.696	26	1.484	27.180	-26	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC BẠC MÀM NON NĂM 2024

Biểu số 6a

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7	8=6+7	9
	Quận Hồng Bàng	353	0	353	3.942	145	335	8	343	
1	MN Quán Toan				462	16	37	1	38	
2	MN Sơn Ca				307	13	30		30	
3	MN Hùng Vương				451	12	29	1	30	
4	MN Sở Dầu				320	10	24	1	25	
5	MN Bạch Đằng				352	12	29		29	
6	MN Trại Chuối				309	11	23	2	25	
7	MN Thượng Lý				329	13	31		31	
8	MN Hạ Lý				243	10	25	1	26	
9	MN Minh Khai				350	13	30	2	32	
10	MN Hoàng Văn Thụ				467	17	40		40	
11	MN Phan Bội Châu				352	15	37		37	
	Quận Ngô Quyền	361	6	367	4.561	139	357	10	367	
1	MN Sao Sáng 1				339	12	32	1	33	
2	MN Sao Sáng 2				312	9	23		23	
3	MN Sao Sáng 3				583	16	40	1	41	
4	MN Sao Sáng 4				485	14	35	2	37	
5	MN Sao Sáng 5				388	14	35	1	36	
6	MN Sao Sáng 6				300	10	25		25	
7	MN Sao Sáng 7				290	9	24		24	
8	MN Sao Sáng 8				360	10	26	1	27	
9	MN Đồng Tâm				276	9	24		24	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
10	Mầm non 20/10				375	11	29	1	30	
11	Mầm non 8/3				428	11	29	1	30	
12	MN Sao Biển				425	14	35	2	37	
Quận Lê Chân		457	12	469	5.579	185	454	19	473	
1	MG Kim Đồng I				390	14	33	2	35	
2	MG Kim Đồng II				324	11	27	1	28	
3	MN Kim Đồng III				305	13	32		32	
4	MG Kim Đồng IV				472	12	29	1	30	
5	MN An Dương				542	14	36		36	
6	MN Dư Hàng Kênh				591	19	46	2	48	
7	MN Hoa Cúc				504	15	36	2	38	
8	MN Hoa Lan				210	9	22	2	24	
9	MN Hoa Mai				194	7	18	1	19	
10	MN Hoa Thủy Tiên				362	13	32	1	33	
11	MN Hướng Dương				289	10	25	2	27	
12	MN Kênh Dương				310	9	23	1	24	
13	MN Nguyễn Công Trứ				296	10	26		26	
14	MN Vĩnh Niệm				374	14	33	2	35	
15	Mầm non 1-6				416	15	36	2	38	
Quận Kiến An		321	8	329	4.162	132	321	15	336	
1	MN Trần Thành Ngọ				360	11	27	2	29	
2	MN Bắc Sơn				390	13	32	1	33	
3	MN Quán Trữ				345	10	25	2	27	
4	MN Đồng Hòa				385	13	32	1	33	
5	MN Nhi Đức				375	11	25	3	28	
6	MN Nam Hà				300	10	25		25	
7	MN Văn Đẩu				436	15	35	2	37	
8	MN Hoa Phụng				300	9	22	1	23	
9	MN Hoa Mai				325	11	27	1	28	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	
10	MN Hoa Cúc				325	11	27	1	28	
11	MN Hướng Dương				340	10	25	1	26	
12	MN Hương Sen				281	8	19		19	
Quận Hải An		279	5	284	3.306	113	276	10	286	
1	MN Cát Bi				376	13	30	1	31	
2	MN Đằng Lâm				420	14	36	1	37	
3	MN Thành Tô				291	10	26	1	27	
4	MN Đằng Hải				530	18	43	2	45	
5	MN Đông Hải 1				408	14	34	1	35	
6	MN Đông Hải 2				465	16	40	1	41	
7	MN Nam Hải				379	13	33	1	34	
8	MN Trảng Cát				437	15	34	2	36	
Quận Đồ Sơn		201	0	201	2.440	84	201	4	205	
1	Mầm non Quận Đồ Sơn				300	10	25	1	26	
2	MN Hải Sơn				500	20	46		46	
3	MN Ngọc Xuyên				290	9	23	1	24	
4	MN Vạn Hương				160	6	14		14	
5	MN Bàng La				500	17	39	1	40	
6	MN Hợp Đức				430	13	31		31	
7	MN Minh Đức				260	9	23	1	24	
Quận Dương Kinh		219	4	223	2.803	88	219	5	224	
1	MN Anh Dũng				392	13	33		33	
2	MN Đa Phúc				430	14	37	1	38	
3	MN Hải Thành				487	15	37	1	38	
4	MN Hòa Nghĩa				615	18	43	1	44	
5	MN Hưng Đạo				554	17	40	2	42	
6	MN Tân Thành				325	11	29		29	
Huyện An Lão		605	0	605	7.141	255	602	12	614	
1	MN Bát Trang				494	17	40	1	41	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
2	MN Trường Thọ				502	18	41	1	42	
3	MN Trường Thành				401	14	33		33	
4	MN An Tiến				282	11	27	1	28	
5	MN An Thắng				323	13	30		30	
6	MN Tân Dân				250	10	24	1	25	
7	MN Trường Sơn				352	11	28		28	
8	MN Thái Sơn				559	18	43	1	44	
9	MN An Thái				524	18	44	1	45	
10	MN An Thọ				333	12	29		29	
11	MN Chiến Thắng				417	15	35	1	36	
12	MN Mỹ Đức				535	19	45		45	
13	MN Tân Viên				436	15	36	1	37	
14	MN Quốc Tuấn				407	15	35	1	36	
15	MN Quang Trung				433	17	39	1	40	
16	MN Quang Hưng				400	15	34	1	35	
17	MN Sao Sáng				493	16	39	1	40	
Huyện An Dương		728	8	736	9.690	305	718	20	738	
1	MN Lê Thiện				511	19	43		43	
2	MN Đại Bản				812	27	62	2	64	
3	MN Tân Tiến				455	15	36	1	37	
4	MN An Hưng				486	18	41		41	
5	MN An Hồng				646	21	48	2	50	
6	MN Nam Sơn				558	16	37	1	38	
7	MN Bắc Sơn				499	15	35	2	37	
8	MN An Hòa				713	21	50	1	51	
9	MN Hồng Phong				627	20	45	3	48	
10	MN Lê Lợi				428	14	36		36	
11	MN Đặng Cương				507	16	38	1	39	
12	MN Quốc Tuấn				415	16	37		37	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
13	MN Hồng Thái				454	14	32	2	34	
14	MN Đồng Thái				662	18	44	1	45	
15	MN An Đồng I				879	26	62	1	63	
16	MN An Đồng II				527	15	36	2	38	
17	MN An Dương				511	14	36	1	37	
Huyện Kiến Thụy		574	0	574	6.514	231	572	13	585	
1	MN Đại Đồng				334	15	35		35	
2	MN Hữu Bằng				430	15	36	1	37	
3	MN Đông Phương				270	9	24	1	25	
4	MN Thuận Thiên				470	16	38	1	39	
5	MN Ngũ Đoan				376	12	31	1	32	
6	MN Minh Tân				275	10	25		25	
7	MN Thị trấn Núi Đồi				229	10	25		25	
8	MN Thanh Sơn				282	10	26		26	
9	MN Tân Trào				415	14	36	1	37	
10	MN Đại Hợp				387	13	33	1	34	
11	MN Đoàn Xá				381	15	36	1	37	
12	MN Thụy Hương				302	11	27	1	28	
13	MN Ngũ Phúc				407	14	35	1	36	
14	MN Tân Phong				350	12	30	1	31	
15	MN Kiến Quốc				445	15	36	1	37	
16	MN Tú Sơn				522	17	42	1	43	
17	MN Du Lễ				314	12	30		30	
18	MN Đại Hà				325	11	27	1	28	
Huyện Thủy Nguyên		1.513	0	1.513	19.461	614	1.489	26	1.515	
1	MN An Sơn				412	15	36	1	37	
2	MN Chính Mỹ				480	15	36	1	37	
3	MN Hợp Thành				529	15	39		39	
4	MN Kỳ Sơn				553	19	45	1	46	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
5	MN Lại Xuân				478	19	47		47	
6	MN Phù Ninh				346	15	33	1	34	
7	MN Quảng Thanh				552	20	48	1	49	
8	MN Đông Sơn				443	16	37	1	38	
9	MN Mỹ Đồng				445	15	37	1	38	
10	MN Cao Nhân				475	13	31	1	32	
11	MN Kiên Bái				663	20	47	1	48	
12	MN Thiên Hương				542	16	40	1	41	
13	MN Thủy Sơn				420	14	34	1	35	
14	MN Hoa Động				542	17	41	1	42	
15	MN Dương Quan				413	15	36	1	37	
16	MN Hoàng Động				399	15	36	1	37	
17	MN Lâm Động				380	12	29	1	30	
18	MN Tân Dương				468	15	37	1	38	
19	MN An Lư				821	22	52	1	53	
20	MN Trung Hà				430	13	32		32	
21	MN Hoà Bình				705	22	52	1	53	
22	MN Kênh Giang				648	18	48		48	
23	MN Thủy Đường				768	20	47	1	48	
24	MN Thủy Triều				654	18	43	1	44	
25	MN Gia Đức				353	13	31		31	
26	MN Liên Khê				717	24	60		60	
27	MN Gia Minh				315	12	29		29	
28	MN Lưu Kiếm				811	25	59	1	60	
29	MN Lưu Kỳ				218	10	25		25	
30	MN Minh Tân				743	20	48	1	49	
31	MN Phả Lễ				362	13	31	1	32	
32	MN Lập Lễ				706	20	48	1	49	
33	MN Ngũ Lão				771	22	51	1	52	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
34	MN Phục Lễ				449	12	31		31	
35	MN Tam Hưng				212	10	25		25	
36	MN Sao Mai				647	18	48		48	
37	MN Minh Đức				591	16	40	1	41	
Huyện Tiên Lãng		723	25	748	9.060	309	714	33	747	
1	MN Đại Thắng				412	14	32	2	34	
2	MN Tự Cường				400	14	32	2	34	
3	MN Tiên Cường				370	12	28	2	30	
4	MN Quyết Tiến				432	16	36	2	38	
5	MN Khởi Nghĩa				317	12	28	1	29	
6	MN Tiên Thanh				349	12	28	2	30	
7	MN Thị trấn Tiên Lãng				510	19	42	2	44	
8	MN Cấp Tiến				256	9	23	1	24	
9	MN Kiến Thiết				640	21	48	1	49	
10	MN Đoàn Lập				448	15	35	1	36	
11	MN Bạch Đằng				311	12	28	1	29	
12	MN Quang Phục				552	17	38	2	40	
13	MN Toàn Thắng				239	9	22	1	23	
14	MN Tiên Minh				415	14	32	2	34	
15	MN Tiên Thắng				487	16	36	2	38	
16	MN Đông Hưng				377	12	28	2	30	
17	MN Tây Hưng				275	10	24	1	25	
18	MN Nam Hưng				311	10	24	1	25	
19	MN Bắc Hưng				311	10	24	1	25	
20	MN Hùng Thắng				578	18	40	2	42	
21	MN Vinh Quang				691	25	58		58	
22	MN Phạm Đình Nguyên				379	12	28	2	30	
Huyện Vĩnh Bảo		879	26	905	10.654	386	879	28	907	
1	MN Hòa Bình				481	16	36	1	37	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HDLD	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HDLD	Tổng số	
2	MN Hưng Nhân				171	8	18	1	19	
3	MN Vinh Quang				480	17	39		39	
4	MN Tân Hưng				327	12	28	1	29	
5	MN Nhân Hòa				308	12	28	1	29	
6	MN Vĩnh Long				207	9	20	2	22	
7	MN Vĩnh Tiến				225	9	21	1	22	
8	MN Tam Cường				316	13	30	1	31	
9	MN Thanh Lương				285	10	22	2	24	
10	MN Vĩnh An				446	15	35		35	
11	MN Tam Đa				250	10	24	1	25	
12	MN Liên Am				313	12	27	1	28	
13	MN Tân Liên				405	15	34	1	35	
14	MN Trần Dương				435	16	37		37	
15	MN Cổ Am				250	9	22	1	23	
16	MN An Hòa				434	12	29		29	
17	MN Cao Minh				410	15	35		35	
18	MN Giang Biên				460	16	35	1	36	
19	MN Vĩnh Phong				145	8	17	2	19	
20	MN Cộng Hiền				362	12	27	1	28	
21	MN Đồng Minh				321	12	27	1	28	
22	MN Tiền Phong				294	12	27	1	28	
23	MN Hiệp Hòa				298	12	27	1	28	
24	MN Lý Học				278	12	26	2	28	
25	MN Hùng Tiến				444	14	32	1	33	
26	MN Dũng Tiến				443	13	30	1	31	
27	MN Thắng Thủy				398	15	34	1	35	
28	MN Việt Tiến				451	16	35	1	36	
29	MN Trung Lập				443	16	36	1	37	
30	MN Thị trấn Vĩnh Bảo				574	18	41		41	

STT	Tên đơn vị	Số NLV giao năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
	Huyện Cát Hải	169	0	169	1.737	77	169	3	172	
1	Mầm non 3-2				335	14	33		33	
2	MN Đồng Bài				68	4	7	1	8	
3	MN Hoàng Châu				90	4	11		11	
4	MN Phù Long				120	4	11		11	
5	MN Sao Mai				154	4	12	1	13	
6	MN Sơn Ca				368	13	32		32	
7	MN Trân Châu				89	7	12	1	13	
8	Mầm non Thị trấn Cát Hải				276	10	26		26	
9	MN Văn Phong				130	4	11		11	
10	MN Xuân Đám				48	4	7		7	
11	MN thuộc Trường Tiểu học Việt Hải				9	2	2		2	
12	MN thuộc Trường TH&THCS Gia Luận				35	3	3		3	
13	MN thuộc Trường TH&THCS Hiền Hào				15	2	2		2	
	Huyện Bạch Long Vĩ	3		3	29	3	3		3	
1	MN thuộc Trường Tiểu học Bạch Long Vĩ				29	3	3		3	
	TỔNG CỘNG	7.385	94	7.479	91.079	3.066	7.309	206	7.515	

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC BẠC TIỂU HỌC NĂM 2024

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
Quận Hồng Bàng		479	8	487	9.486	276	478	0	478	
1	TH Quán Toan				1.181	33	56		56	
2	TH Hùng Vương				1.262	36	59		59	
3	TH Bạch Đằng				1.315	35	55		55	
4	TH Nguyễn Trãi				494	17	33		33	ghi nhận 02 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
5	TH Ngô Gia Tự				1.131	33	59		59	ghi nhận 02 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
6	TH Trần Văn Ôn				781	24	44		44	ghi nhận 03 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
7	TH Nguyễn Tri Phương				883	24	44		44	ghi nhận 03 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
8	TH Đinh Tiên Hoàng				1.957	57	98		98	ghi nhận 05 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
9	TH Nguyễn Huệ				482	17	30		30	
Quận Ngô Quyền		561	13	563	12.786	334	560	5	565	
1	TH Nguyễn Du				1.288	34	57	1	58	
2	TH Chu Văn An				2.228	50	76	1	77	
3	TH Nguyễn Trãi				1.068	30	46	1	47	
4	TH Kim Đồng				425	14	28		28	ghi nhận 02 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
5	TH Trần Quốc Toản				1.061	28	48		48	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
6	TH Thái Phiên				1.258	31	54		54	
7	TH Quang Trung				1.135	31	53	1	54	
8	TH Nguyễn Thượng Hiền				1.344	35	60		60	
9	TH Nguyễn Khuyến				452	15	28		28	
10	TH Lê Hồng Phong				1.571	41	66	1	67	
11	TH Đặng Giang				956	25	44		44	ghi nhận 01 CBQL có mặt vượt định mức do giảm hạng trường
Quận Lê Chân		689	10	699	17.817	423	686	8	694	
1	TH Dư Hàng				1.177	30	54		54	ghi nhận 02 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
2	TH Dư Hàng Kênh				1.135	29	51		51	
3	TH Lê Văn Tám				1.111	28	48	1	49	
4	TH Nguyễn Công Trứ				1.013	24	41		41	
5	TH Nguyễn Đức Cảnh				2.309	54	81	2	83	
6	TH Nguyễn Thị Minh Khai				1.688	41	64	1	65	
7	TH Nguyễn Văn Tố				2.413	48	78	1	79	
8	TH Tân Trào				704	19	34		34	
9	TH Trần Hưng Đạo				1.310	30	48		48	
10	TH Trung Vương				989	28	46		46	
11	TH Vĩnh Niệm				1.529	38	58	3	61	
12	TH Võ Thị Sáu				2.439	54	83		83	
Quận Kiến An		393	31	424	9.301	259	393	36	429	
1	TH Quán Trữ				615	18	28	3	31	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	I	2	3=2+I	4	5	6	7	8=6+7	9
2	TH Đồng Hòa				1067	28	38	6	44	
3	TH Nam Hà				898	25	36	5	41	
4	TH Kim Đồng				338	15	22	3	25	
5	TH Lý Tự Trọng				504	15	26	2	28	
6	TH Trần Quốc Toàn				699	20	32	2	34	
7	TH Lê Hồng Phong				1284	33	51		51	
8	TH Ngọc Sơn				1210	30	50	1	51	
9	TH Trần Thành Ngọ				1009	29	44	4	48	
10	TH Quang Trung				402	13	17	4	21	
11	TH Nguyễn Du				1275	33	49	6	55	
Quận Hải An		430	24	454	12.525	294	426	21	447	
1	TH Cát Bi				1.933	44	64	3	67	
2	TH Đằng Lâm				2.279	53	79	4	83	
3	TH Thành Tô				929	24	37	2	39	
4	TH Đằng Hải				2.293	49	68	3	71	
5	TH Đông Hải 1				1.869	45	60	3	63	
6	TH&THCS Đông Hải 2				1.238	30	38	3	41	
7	TH Nam Hải				879	24	41		41	
8	TH Trảng Cát				1.105	25	39	3	42	
Quận Đồ Sơn		205	3	208	3.847	117	201	1	202	
1	TH Ngọc Xuyên				626	20	34	1	35	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
2	TH Ngọc Hải				525	17	30		30	
3	TH Vạn Sơn				354	10	20		20	
4	TH&THCS Vạn Hương				293	10	16		16	
5	TH Bằng La				798	25	42		42	
6	TH Hợp Đức				1.251	35	59		59	
Quận Dương Kinh		243	9	252	5.236	142	239	2	241	
1	TH Anh Dũng				739	20	35		35	
2	TH Đa Phúc				930	25	42		42	
3	TH Hải Thành				946	28	48		48	
4	TH Hòa Nghĩa				1.000	26	44		44	
5	TH Hưng Đạo				1.085	28	48	1	49	
6	TH&THCS Tân Thành				536	15	22	1	23	
Huyện An Lão		680	16	696	13.033	385	660	2	662	
1	TH Bát Trang				830	25	41	1	42	
2	TH Trường Thọ				883	28	49		49	
3	TH An Tiến				910	25	43		43	
4	TH Thị trấn An Lão				687	19	33	1	34	
5	TH An Thắng				567	17	32		32	Ghi nhận 01 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
6	TH Tân Dân				701	19	34		34	
7	TH Trường Sơn				802	23	40		40	
8	TH Trần Tất Văn				1.086	32	55		55	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
9	TH Nguyễn Đốc Tín				872	25	43		43	
10	TH Mỹ Đức I				581	17	31		31	
11	TH Mỹ Đức II				513	15	28		28	
12	TH Tân Viên				782	22	38		38	
13	TH Quốc Tuấn				794	24	41		41	
14	TH Quang Trung				753	24	41		41	
15	TH Quang Hưng				546	17	31		31	
16	TH&THCS Chiến Thắng				617	19	29		29	
17	TH&THCS Trường Thành				591	18	27		27	
18	TH&THCS Lê Khắc Cẩn				538	16	24		24	
Huyện An Dương		774	40	814	18.351	488	782	36	818	
1	TH Lê Thiện				968	25	42	1	43	
2	TH Đại Bản I				935	26	42	1	43	
3	TH Đại Bản II				836	23	37	2	39	
4	TH Tân Tiến				1.368	33	51	4	55	
5	TH An Hưng				1.175	33	54	2	56	
6	TH An Hồng				1.310	33	55	2	57	
7	TH Nam Sơn				1.281	34	55	1	56	
8	TH Bắc Sơn				823	23	37	2	39	
9	TH An Hòa				1.189	32	51	2	53	
10	TH Hồng Phong				1.096	34	55	1	56	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
11	TH Lê Lợi				595	18	29	2	31	
12	TH Đặng Cương				919	25	42	1	43	
13	TH Quốc Tuấn				538	16	27	1	28	
14	TH Hồng Thái				932	27	42	3	45	
15	TH Đồng Thái				1.200	32	49	4	53	
16	TH An Đồng				1.926	48	71	6	77	
17	TH An Dương				1.260	26	43	1	44	
Huyện Kiến Thụy		662	1	663	12.741	371	628	1	629	
1	TH Đại Đồng				618	18	32		32	
2	TH Hữu Bằng				838	25	42		42	
3	TH Đông Phương				667	19	34		34	
4	TH Thuận Thiên				872	26	44		44	
5	TH Ngũ Đoan				801	23	39		39	
6	TH Minh Tân				673	20	35		35	
7	TH thị trấn Núi Đồi				623	17	31		31	
8	TH&THCS Thanh Sơn				578	17	26	1	27	
9	TH Tân Trào				803	23	39		39	
10	TH Đại Hợp				835	24	41		41	
11	TH Đoàn Xá				812	23	40		40	
12	TH và THCS Thụy Hương				476	15	23		23	
13	TH Ngũ Phúc				600	19	33		33	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
14	TH và THCS Tân Phong				491	15	23		23	
15	TH Kiến Quốc				959	26	44		44	
16	TH Tú Sơn				1.070	30	51		51	
17	TH và THCS Du Lễ				418	12	18		18	
18	TH Đại Hà				607	19	33		33	
Huyện Thủy Nguyên		1534	0	1.534	31.053	846	1457	14	1471	
1	TH An Sơn				536	15	28		28	
2	TH Lại Xuân				845	24	42		42	Ghi nhận 01 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
3	TH Kỳ Sơn				903	24	41		41	
4	TH Phù Ninh				521	15	29		29	Ghi nhận 01 GV có mặt vượt định mức do giảm lớp
5	TH Quảng Thanh				1.025	28	47	1	48	
6	TH Chính Mỹ				981	27	45	1	46	
7	TH Hợp Thành				689	20	35		35	
8	TH Cao Nhân				849	23	40		40	
9	TH Mỹ Đồng				675	19	33		33	
10	TH Kiền Bái				1.110	30	50	1	51	
11	TH Thiên Hương				1.054	29	50	1	51	
12	TH Thuỷ Sơn				730	21	37		37	
13	TH Đông Sơn				605	17	31		31	
14	TH Hoàng Động				742	21	37		37	
15	TH Lâm Động				506	14	26		26	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
16	TH Hoa Động				923	25	42		42	
17	TH Tân Dương				755	22	38		38	
18	TH Dương Quan				759	21	36		36	
19	TH Thủy Đường				1.232	31	52	1	53	
20	TH An Lư				1.243	34	57	1	58	
21	TH Trung Hà				581	16	29		29	
22	TH Thủy Triều				1.166	31	51	1	52	
23	TH Ngũ Lão				1.315	34	57	1	58	
24	TH Phục Lễ				597	16	29		29	
25	TH Phả Lễ				597	15	27		27	
26	TH Lập Lễ				1.123	29	49	1	50	
27	TH Tam Hưng				539	16	29		29	
28	TH Minh Tân				972	27	45		45	
29	TH Lưu Kiếm				1.425	40	65	1	66	
30	TH Liên Khê				1.131	29	48	1	49	
31	TH Gia Minh				374	10	20		20	
32	TH Gia Đức				536	15	27		27	
33	TH Kênh Giang				1.009	26	43	1	44	
34	TH Hoà Bình 1				774	21	37		37	
35	TH Hoà Bình 2				320	10	19	1	20	
36	TH Núi Đèo				993	27	45	1	46	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
37	TH Minh Đức				918	24	41		41	
	Huyện Tiên Lãng	760	22	782	13.488	425	749	6	755	
1	TH Đại Thắng				504	15	27		27	
2	TH Tự Cường				598	18	31	1	32	
3	TH Tiên Cường				497	15	27		27	
4	TH Quyết Tiến				658	24	41		41	
5	TH Khởi Nghĩa				430	14	25	1	26	
6	TH Tiên Thanh				488	15	26	1	27	
7	TH Thị trấn Tiên Lãng				1.035	30	52		52	
8	TH Minh Đức				507	16	29		29	
9	TH Cấp Tiến				433	15	27		27	
10	TH Kiến Thiết				769	25	44		44	Ghi nhận 01 CBQL có mặt dôi dư sau sắp xếp trường
11	TH Đoàn Lập				716	21	37		37	
12	TH Bạch Đằng				506	15	27		27	
13	TH Quang Phục				915	29	53		53	Ghi nhận 02 CBQL có mặt dôi dư sau sắp xếp trường
14	TH Toàn Thắng - Tiên Thắng				936	29	50		50	
15	TH Tiên Minh				629	21	37		37	
16	TH Đông Hưng				581	18	32		32	
17	TH Tây Hưng				451	15	27		27	
18	TH Nam Hưng				360	12	22	1	23	
19	TH Bắc Hưng				549	17	30	1	31	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
20	TH Hùng Thắng				975	29	50		50	Ghi nhận 01 CBQL có mặt đối dư sau sắp xếp trường
21	TH Vinh Quang				951	32	55	1	56	
Vĩnh Bảo		834	18	852	16.103	480	838	3	841	
1	TH&THCS Hưng Nhân				229	7	11		11	
2	TH Đồng Minh				490	15	28		28	
3	TH An Hoà				598	18	32		32	
4	TH Cao Minh				627	19	33		33	
5	TH Cộng Hiền				500	16	29		29	
6	TH Dũng Tiến				795	24	39		39	
7	TH Giang Biên				897	25	41		41	
8	TH Hùng Tiến				595	15	28		28	
9	TH Hiệp Hoà				430	13	25		25	
10	TH Hoà Bình				655	19	33		33	
11	TH Liên Am - Lý Học				773	26	43		43	
12	TH Nhân Hoà				519	15	28		28	
13	TH Tân Hưng				530	15	27	1	28	
14	TH Tân Liên				580	18	32		32	
15	TH Tam Đa				370	10	20		20	
16	TH Tam Cường				569	16	29		29	
17	TH Thanh Lương				364	11	22		22	
18	TH Thị trấn Vĩnh Bảo				907	26	42	1	43	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
19	TH Trần Dương				632	19	33		33	
20	TH Trung Lập				706	20	35		35	
21	TH Vinh Quang				616	19	33		33	
22	TH Việt Tiến				774	22	38		38	
23	TH Vĩnh An				759	20	35		35	
24	TH Thắng Thủy - Vĩnh Long				875	28	46	1	47	
25	TH Vĩnh Phong - Tiền Phong				719	23	39		39	
26	TH Vĩnh Tiến - Cổ Am				594	21	37		37	
Cát Hải		169	8	177	2.330	103	169	6	175	
1	TH Chu Văn An				365	12	23	1	24	
2	TH Đoàn Đức Thái				395	13	23	1	24	
3	TH Nguyễn Văn Trỗi				638	20	36	1	37	
4	TH Việt Hải				17	4	7	1	8	
5	TH&THCS Gia Luận				52	5	7		7	
6	TH&THCS Hà Sen				114	10	15		15	
7	TH&THCS Hiền Hào				22	5	8		8	
8	TH&THCS Hoàng Châu				115	5	8		8	
9	TH&THCS Nghĩa Lộ				225	12	17	1	18	
10	TH&THCS Phù Long				159	6	9		9	
11	TH&THCS Văn Phong				180	6	8	1	9	
12	TH&THCS Xuân Đám				48	5	8		8	

ST T	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghề nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=2+1	4	5	6	7	8=6+7	9
	Bạch Long Vĩ	6	0	6	19	5	6	2	8	
1	TH Bạch Long Vĩ				19	5	6	2	8	
	TỔNG CỘNG	8.419	203	8.622	178.116	4.948	8.272	143	8.415	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2024

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	7	8	9=7+8	10
Quận Hồng Bàng		344	8	352	7.701	169	361	2	363	
1	THCS Quán Toa				1.055	23	50		50	
2	THCS Hùng Vương				990	21	46		46	
3	THCS Bạch Đằng				1.116	25	52	1	53	
4	THCS Nguyễn Trãi				393	12	28		28	
5	THCS Ngô Gia Tự				1.060	22	47		47	
6	THCS Trần Văn Ôn				560	14	31	1	32	
7	THCS Hồng Bàng				2.527	52	107		107	
Quận Ngô Quyền		456	16	472	10.480	232	460	26	486	
1	THCS Lê Hồng Phong				982	25	50	3	53	
2	THCS Lý Tự Trọng				483	15	35		35	
3	THCS Lạc Viên				1.550	33	67	3	70	
4	THCS Đà Nẵng				1.935	42	87	1	88	
5	THCS Quang Trung				1.224	28	57	2	59	
6	THCS Nguyễn Đình Chiểu				382	11	20	4	24	
7	THCS Chu Văn An				2.592	50	92	8	100	
8	THCS An Đà				1.332	28	52	5	57	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	7	8	9=7+8	10
	Quận Lê Chân	667	40	707	17.520	356	670	54	724	
1	THCS Dư Hàng Kênh				1.215	25	49	4	53	
2	THCS Hoàng Diệu				978	24	44	6	50	
3	THCS Lê Chân				1.200	25	53		53	
4	THCS Ngô Quyền				2.588	52	96	7	103	
5	THCS Nguyễn Bá Ngọc				1.884	36	70	5	75	
6	THCS Tô Hiệu				2.290	44	79	9	88	
7	THCS Trần Phú				3.007	59	106	9	115	
8	THCS Trương Công Định				1.501	33	66	3	69	
9	THCS Vĩnh Niệm				976	22	42	5	47	
10	THCS Võ Thị Sáu				1.881	36	65	6	71	
	Quận Kiến An	315	31	346	8.055	173	324	37	361	
1	THCS Bắc Sơn				780	18	36	3	39	
2	THCS Trần Hưng Đạo				700	17	36	2	38	
3	THCS Đồng Hoà				1.313	28	45	10	55	
4	THCS Lương Khánh Thiện				1.897	38	71	7	78	
5	THCS Trần Phú				1.902	37	64	10	74	
6	THCS Nam Hà				830	19	36	4	40	
7	THCS Bắc Hà				633	16	36	1	37	
	Quận Hải An	326	75	401	10.409	214	334	88	422	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=7+8</i>	<i>10</i>
1	THCS Lê Lợi				2.419	49	88	10	98	
2	THCS Đăng Lâm				1.986	40	57	21	78	
3	THCS Đăng Hải				1.854	38	52	20	72	
4	THCS Đông Hải				2.274	48	74	18	92	
5	TH&THCS Đông Hải 2				298	6	5	7	12	
6	THCS Nam Hải				695	15	27	6	33	
7	THCS Trảng Cát				883	18	31	6	37	
Quận Đồ Sơn		146	23	169	3.343	84	153	26	179	
1	THCS Vạn Sơn				762	19	33	7	40	
2	THCS Ngọc Hải				536	15	27	6	33	
3	TH&THCS Vạn Hương				352	9	22		22	ghi nhận 01 LĐQL có mặt vượt định mức sau sắp xếp trường
4	THCS Bằng La				612	16	27	7	34	
5	THCS Hợp Đức				1.081	25	44	6	50	
Quận Dương Kinh		171	35	206	4.672	103	182	36	218	
1	THCS Anh Dũng				663	16	27	7	34	
2	THCS Đa Phúc				911	19	36	4	40	
3	THCS Hải Thành				693	16	26	7	33	
4	THCS Hòa Nghĩa				974	20	36	6	42	
5	THCS Hưng Đạo				968	21	35	8	43	
6	TH&THCS Tân Thành				463	11	22	4	26	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	7	8	9=7+8	10
	Huyện An Lão	518	66	584	11.335	273	538	60	598	
1	THCS Bát Trang				704	17	33	4	37	
2	THCS Trường Thọ				750	18	35	4	39	
3	THCS An Tiến				679	16	28	5	33	
4	THCS Lương Khánh Thiện				713	16	34	2	36	
5	THCS Trường Sơn				723	17	34	3	37	
6	THCS Thái Sơn				845	21	40	5	45	
7	THCS Nguyễn Chuyên Mỹ				755	18	35	4	39	
8	THCS Mỹ Đức				1.005	24	43	5	48	
9	THCS Tân Viên				710	17	31	4	35	
10	THCS Quốc Tuấn				760	19	37	4	41	
11	THCS Quang Trung				744	18	34	5	39	
12	THCS Quang Hưng				485	12	26	2	28	
13	THCS Tân Thắng				1.095	26	53	3	56	Ghi nhận 02 LDQL có mặt vượt định mức sau sắp xếp trường
14	TH&THCS Chiến Thắng				517	13	27	4	31	
15	TH&THCS Trường Thành				419	11	24	3	27	
16	TH&THCS Lê Khắc Cẩn				431	11	24	3	27	
	Huyện An Dương	602	80	682	14.790	351	606	107	713	
1	THCS Lê Thiện				789	18	32	6	38	
2	THCS Đại Bản				1.418	32	55	10	65	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	7	8	9=7+8	10
3	THCS Tân Tiến				1.201	28	46	10	56	
4	THCS An Hưng				1.047	24	40	8	48	
5	THCS An Hồng				1.080	25	41	8	49	
6	THCS Nam Sơn				1.108	25	39	10	49	
7	THCS Bắc Sơn				663	17	29	7	36	
8	THCS An Hòa				943	23	40	6	46	
9	THCS Hồng Phong				933	23	41	4	45	
10	THCS Lê Lợi				470	13	23	4	27	
11	THCS Đặng Cương				691	17	33	3	36	
12	THCS Quốc Tuấn				563	15	30	3	33	
13	THCS Hồng Thái				709	17	35	2	37	
14	THCS Đồng Thái				867	20	35	5	40	
15	THCS An Đồng				1.040	25	41	10	51	
16	THCS An Dương				1.268	29	46	11	57	
Huyện Kiến Thụy		491	63	554	10.877	264	525	60	585	
1	THCS Đại Đồng - Đông Phương				1.044	26	52	5	57	ghi nhận 02 CBQL có mặt đôi dư sau sắp xếp trường
2	THCS Hữu Bằng				727	17	30	6	36	
3	THCS Thuận Thiên				698	17	31	5	36	
4	THCS Ngũ Đoan				663	17	31	5	36	
5	THCS Minh Tân				667	16	31	4	35	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=7+8</i>	<i>10</i>
6	THCS Thị trấn Núi Đồi				631	14	30	2	32	
7	TH&THCS Thanh Sơn				461	12	26	3	29	
8	THCS Tân Trào				597	14	31	1	32	
9	THCS Đại Hợp				688	17	28	7	35	
10	THCS Đoàn Xá				725	17	33	4	37	
11	TH&THCS Thụy Hương				434	11	24	2	26	
12	THCS Ngũ Phúc				499	13	27	3	30	
13	TH&THCS Tân Phong				441	11	24	2	26	
14	THCS Kiến Quốc				775	18	36	3	39	
15	THCS Tú Sơn				960	22	41	5	46	
16	TH&THCS Du Lễ				333	9	23		23	
17	THCS Đại Hà				534	13	27	3	30	
Huyện Thủy Nguyên		1107	146	1253	25.652	593	1195	89	1284	
1	THCS Phan Chu Trinh				883	21	43	2	45	
2	THCS Lại Xuân				869	20	40	3	43	
3	THCS Kỳ Sơn				714	16	34	2	36	
4	THCS Quảng Thanh				839	20	40	2	42	
5	THCS Chính Mỹ				697	16	34	2	36	
6	THCS Hợp Thành				610	15	28	4	32	
7	THCS Cao Nhân				638	15	30	2	32	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLD	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLD	Tổng số	
A	B	I	2	3=I+2	4	5	7	8	9=7+8	10
8	THCS Mỹ Đồng				591	15	31	2	33	
9	THCS Kiên Bái				944	21	40	3	43	
10	THCS Thiên Hương				883	20	39	5	44	
11	THCS Hoàng Động				597	13	27	2	29	
12	THCS Lâm Động				513	12	24	2	26	
13	THCS Hoa Động				786	18	39	1	40	
14	THCS Tân Dương				567	14	33		33	
15	THCS Dương Quan				665	17	35	1	36	
16	THCS Thủy Đường				941	22	45	2	47	
17	THCS An Lư				1.100	25	47	6	53	
18	THCS Nguyễn Văn Cừ				1.235	28	59	2	61	
19	THCS Ngũ Lão				1.078	24	47	5	52	
20	THCS Phục Lễ				530	13	27	2	29	
21	THCS Phả Lễ				490	12	25	2	27	
22	THCS Lập Lễ				857	19	37	3	40	
23	THCS Tam Hưng				551	13	28	1	29	
24	THCS Minh Tân				767	18	35	5	40	
25	THCS Lưu Kiếm				1.092	26	50	4	54	
26	THCS Liên Khê				866	20	38	6	44	
27	THCS Trần Nhật Duật				700	17	35	3	38	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	7	8	9=7+8	10
28	THCS Trần Hưng Đạo				1.285	29	58	5	63	
29	THCS Hoà Bình				965	22	44	4	48	
30	THCS Lê Ích Mộc				1.544	33	66	3	69	
31	THCS Minh Đức				855	19	37	3	40	
Huyện Tiên Lãng		541	56	597	10.628	278	552	58	610	
1	THCS Đại Thắng				437	12	23	3	26	
2	THCS Tự Cường				443	12	22	4	26	
3	THCS Tiên Cường				401	11	21	4	25	
4	THCS Quyết Tiến				558	18	34	5	39	
5	THCS Khởi Nghĩa				345	9	18	3	21	
6	THCS Tiên Thanh				381	10	20	4	24	
7	THCS Thị trấn Tiên Lãng				1.217	29	55	6	61	
8	THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng				729	20	41	3	44	
9	THCS Kiến Thiết				710	17	35	3	38	
10	THCS Đoàn Lập				561	14	29	2	31	
11	THCS Quang Phục				683	17	34	3	37	
12	THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng				710	20	41	3	44	
13	THCS Tiên Minh				450	12	26	1	27	
14	THCS Đông Tây Hưng				753	20	40	3	43	
15	THCS Chấn Hưng				730	20	40	3	43	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	7	8	9=7+8	10
16	THCS Hùng Thắng				762	18	35	4	39	
17	THCS Vinh Quang				758	19	38	4	42	
Huyện Vĩnh Bảo		616	48	664	12.485	316	625	60	685	
1	TH &THCS Hưng Nhân				188	6	15	2	17	
2	THCS Đồng Minh				458	13	25	3	28	
3	THCS An Hoà				484	13	24	4	28	
4	THCS Cổ Am-Vĩnh Tiến				417	12	24	3	27	
5	THCS Lý Học - Liên Am - Cao Minh				1.006	29	58	4	62	
6	THCS Cộng Hiền				424	11	23	3	26	
7	THCS Dũng Tiến				617	15	27	4	31	
8	THCS Giang Biên				540	14	24	4	28	
9	THCS Hiệp Hòa - Hùng Tiến				770	19	40	2	42	
10	THCS Hòa Bình - Trần Dương				924	23	47	3	50	
11	THCS Nguyễn Bình Khiêm				912	20	40	3	43	
12	THCS Nhân Hoà - Tam Đa				660	16	30	4	34	
13	THCS Tân Hưng - Thị trấn				592	14	29	3	32	
14	THCS Tam Cường				511	12	25	3	28	
15	THCS Thắng Thủy - Vĩnh Long				671	17	30	5	35	
16	THCS Vinh Quang - Thanh Lương				652	17	38		38	
17	THCS Tiền Phong - Vĩnh Phong				602	16	34	2	36	

STT	Tên trường	Số NLV giao năm 2023			Tổng số lớp, số học sinh		Số NLV. giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Biên chế sự nghiệp	HDLĐ	Tổng số	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I+2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=7+8</i>	<i>10</i>
18	THCS Việt Tiến -Trung Lập				1.112	26	48	4	52	
19	THCS Vĩnh An- Tân Liên				945	23	44	4	48	
Huyện Cát Hải		202	0	202	1.917	73	200	1	201	
1	TH&THCS Gia Luận				30	4	12	1	13	
2	TH&THCS Hà Sen				113	8	22		22	
3	TH&THCS Hiền Hào				15	4	14		14	
4	TH&THCS Hoàng Châu				121	4	13		13	
5	TH&THCS Nghĩa Lộ				167	9	24		24	
6	TH&THCS Phù Long				124	4	14		14	
7	TH&THCS Văn Phong				134	4	13		13	
8	TH&THCS Xuân Đám				51	4	13		13	
9	THCS TT Cát Bà				806	20	47		47	
10	THCS TT Cát Hải				356	12	29		29	
TỔNG CỘNG		6.502	687	7.189	149.864	3.479	6.725	704	7.429	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2024

Biểu số 6d

STT	TÊN TRƯỜNG	Số người làm việc năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	I	2	3=I+2	4	5	6	7	8=6+7	9
1	Chuyên Trần Phú	166	12	178	2.099	57	166	12	178	
2	Thái Phiên	94	7	101	2.009	44	94	10	104	
3	Ngô Quyền	90	8	98	1.986	44	90	13	103	
4	Trần Nguyên Hãn	89	7	96	1.767	41	89	9	98	
5	Lê Chân	53	12	65	1.419	32	53	20	73	
6	Hồng Bàng	72	6	78	1.561	35	72	11	83	
7	Lê Hồng Phong	63	12	75	1.568	35	63	17	80	
8	Lê Quý Đôn	84	8	92	1.855	41	84	13	97	
9	Hải An	80	9	89	1.781	40	80	14	94	
10	Kiến An	86	4	90	1.800	40	86	10	96	
11	Đồng Hoà	63	6	69	1.338	30	63	10	73	
12	An Dương	98	19	117	2.520	56	98	27	125	
13	Nguyễn Trãi	95	19	114	2.474	55	95	27	122	
14	Lý Thường Kiệt	74	6	80	1.572	35	74	10	84	
15	Quang Trung	71	8	79	1.614	36	71	13	84	
16	Bạch Đằng	78	3	81	1.540	35	78	7	85	

STT	TÊN TRƯỜNG	Số người làm việc năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng số	
17	Phạm Ngũ Lão	76	3	79	1.539	34	76	7	83	
18	Lê Ích Mộc	76	9	85	1.623	36	76	10	86	
19	Thủy Sơn	63	6	69	1.335	30	63	10	73	
20	Tiên Lãng	76	5	81	1.581	35	76	8	84	
21	Nhữ Văn Lan	53	9	62	1.184	27	53	11	64	
22	Toàn Thắng	61	5	66	1.279	29	61	9	70	
23	Hùng Thắng	58	7	65	1.243	28	58	10	68	
24	Nguyễn Khuyến	60	6	66	1.293	30	60	12	72	
25	Vĩnh Bảo	72	7	79	1.533	34	72	10	82	
26	Nguyễn Bình Khiêm	68	7	75	1.395	31	68	8	76	
27	Tô Hiệu	60	9	69	1.327	30	60	12	72	
28	Cộng Hiền	58	9	67	1.217	28	58	10	68	
29	An Lão	72	11	83	1.664	37	72	14	86	
30	Quốc Tuấn	57	7	64	1.205	27	57	8	65	
31	Trần Hưng Đạo	62	9	71	1.436	32	62	13	75	
32	Kiến Thụy	77	9	86	1.667	37	77	10	87	
33	Thụy Hương	60	8	68	1.349	30	60	12	72	
34	Nguyễn Đức Cảnh	65	5	70	1.377	31	65	10	75	
35	Mạc Đĩnh Chi	94	0	94	1.822	41	94	6	100	
36	Đồ Sơn	56	6	62	1.212	27	56	9	65	
37	THCS&THPT Lý Thánh Tông	32	1	33	493	12	32	2	34	
38	Cát Hải	33	1	34	417	12	33	1	34	

STT	TÊN TRƯỜNG	Số người làm việc năm 2023			Số lớp, số học sinh năm học 2023-2024		Số NLV giao năm 2024			Ghi chú
		Biên chế sự nghiệp	HĐLĐ	Tổng số	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng số	
39	Cát Bà	34	4	38	590	15	34	6	40	
Tổng cộng		2.779	289	3.068	58.684	1.329	2.779	431	3.210	
Năm học 2022-2023					54.032	1.228	2.779	289	3.068	
So sánh (+,-)					4.652	101	0	142	142	

Handwritten signature

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GDTX NĂM 2024

Biểu số 6e

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi TX (theo QĐ của cấp có thẩm quyền)	Số NLV hưởng lương từ NSNN năm 2023	Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
				Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	
A	B	C	I	2	3	4=2+3	5=2-1	6=3	7	8
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	10%-<30%	43	39	4	43	-4	4	0	Tiếp nhận số NLV của Trung tâm tin học do sáp nhập đơn vị
2	TT GDNN-GDTX quận Hồng Bàng	NSNN	21	21	0	21	0	0	0	
3	TT GDNN-GDTX quận Ngô Quyền	NSNN	15	15	0	15	0	0	0	
4	TT GDNN-GDTX quận Lê Chân	NSNN	11	11	0	11	0	0	0	
5	TT GDNN-GDTX quận Kiến An	NSNN	14	14	0	14	0	0	0	
6	TT GDNN-GDTX quận Hải An	NSNN	17	17	0	17	0	0	0	
7	TT GDNN-GDTX quận Đồ Sơn	NSNN	11	11	0	11	0	0	0	
8	TT GDNN-GDTX quận Dương Kinh	NSNN	7	7	0	7	0	0	0	
9	TT GDNN-GDTX huyện An Lão	NSNN	19	19	0	19	0	0	0	
10	TT GDNN-GDTX huyện An Dương	NSNN	25	25	0	25	0	0	0	
11	TT GDNN-GDTX huyện Kiến Thụy	NSNN	23	23	0	23	0	0	0	
12	TT GDNN-GDTX huyện Thuỷ Nguyên	NSNN	30	30	0	30	0	0	0	
13	TT GDNN-GDTX huyện Tiên Lãng	NSNN	31	31	0	31	0	0	0	
14	TT GDNN-GDTX huyện Vĩnh Bảo	NSNN	33	33	0	33	0	0	0	
15	TT GDNN-GDTX huyện Cát Hải	NSNN	12	12	0	12	0	0	0	
	Cộng		312	308	4	312	-4	4	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2024

Biểu số 6f

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV hưởng lương từ NSNN năm 2023	Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
				Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2+3</i>	<i>5=2-1</i>	<i>6</i>	<i>7=5+6</i>	<i>8</i>
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng (Sáp nhập Trường Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng, Trường Trung cấp Xây dựng vào Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng và đổi tên)	10%-<30%	147	132	15	147	-15	15	0	Tiếp nhận số NLV hưởng lương từ NSNN của Trường CĐ Cộng đồng HP và Trường TC Xây dựng
2	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng (Sáp nhập Trường Trung cấp Nông nghiệp thủy sản vào Trường Cao đẳng Lao động - Xã hội Hải Phòng và đổi tên)	10%-<30%	52	47	5	52	-5	5	0	Tiếp nhận số NLV hưởng lương từ NSNN của Trường TC Nông nghiệp thủy sản
3	Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp và Bồi dưỡng nhà giáo	NSNN	36	36	0	36	0	0	0	
4	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	10%-<30%	25	23	2	25	-2	2	0	
5	Trường Khiêm thánh Hải Phòng	NSNN	37	37		37	0	0	0	
6	Trường Nuôi dạy trẻ em Khiếm thị Hải Phòng	NSNN	28	28		28	0	0	0	
Cộng			325	303	22	325	-22	22	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2024

Biểu số 7

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Mức tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV được giao năm 2023			Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
			Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=6-2	9=7+8	10
1	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	30%-<70%	206	69	275	190	64	254	-16	-5	-21	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	30%-<70%	133	109	242	111	110	221	-22	1	-21	
3	Bệnh viện Tâm thần	30%-<70%	239	40	279	210	86	296	-29	46	17	
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	30%-<70%	66	37	103	66	74	140	0	37	37	
5	Trung tâm Da liễu	70%-<100%	16	35	51	6	45	51	-10	10	0	
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	10%-<30%	143	16	159	143	41	184	0	25	25	
7	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	10%-<30%	28	3	31	28	3	31	0	0	0	
8	Trung tâm Giám định y khoa	30%-<70%	14	2	16	14	8	22	0	6	6	
9	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	10%-<30%	79	0	79	79	11	90	0	11	11	
10	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	10%-<30%	14	2	16	14	13	27	0	11	11	
11	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	70%-<100%	102	101	203	32	171	203	-70	70	0	
12	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	Tự DB CTX	63	567	630	0	597	597	-63	30	-33	

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Mức tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV được giao năm 2023			Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
			Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=6-2	9=7+8	10
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	70%-<100%	142	214	356	24	332	356	-118	118	0	
14	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	70%-<100%	141	173	314	38	249	287	-103	76	-27	
15	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	10%-<30%	129	14	143	126	17	143	-3	3	0	
16	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	30%-<70%	106	35	141	86	63	149	-20	28	8	
17	Trung tâm Y tế quận Hải An	30%-<70%	86	18	104	75	29	104	-11	11	0	
18	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	30%-<70%	191	62	253	167	86	253	-24	24	0	
19	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	10%-<30%	88	9	97	85	46	131	-3	37	34	
20	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	10%-<30%	99	10	109	88	24	112	-11	14	3	
21	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	10%-<30%	52	6	58	52	14	66	0	8	8	
22	TT Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ	10%-<30%	21		21	21	0	21	0	0	0	
23	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	30%-<70%	153	50	203	131	72	203	-22	22	0	
24	Trung tâm Y tế huyện An Dương	30%-<70%	182	58	240	162	85	247	-20	27	7	
25	Trung tâm Y tế quận Kiến An	30%-<70%	106	11	117	93	29	122	-13	18	5	
26	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	30%-<70%	97	10	107	91	30	121	-6	20	14	
27	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	10%-<30%	36	4	40	35	10	45	-1	6	5	

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Mức tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV được giao năm 2023			Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
			Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=6-2	9=7+8	10
28	Trung tâm Y tế huyện An Lão	10%-<30%	32	3	35	31	14	45	-1	11	10	
29	Trung tâm Y tế huyện Thuỷ Nguyên	10%-<30%	42	5	47	40	12	52	-2	7	5	
30	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	10%-<30%	36	4	40	35	10	45	-1	6	5	
31	Ban Bảo vệ và Chăm sóc sức khỏe cán bộ	10%-<30%	50	5	55	50	5	55	0	0	0	
Cộng:			2.892	1.672	4.564	2.323	2.350	4.673	-569	678	109	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRẠM Y TẾ CẤP XÃ NĂM 2024

Biểu số 8

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số trạm y tế	Số NLV hưởng lương từ NSNN được giao năm 2023	Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023	Ghi chú
				Số NLV hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng hưởng lương NSNN	Tổng số		
A	B	I	2	3	4	5	6=3-2	7
1	Quận Hồng Bàng	9	74	74	3	77	0	
2	Quận Ngô Quyền	12	92	92	13	105	0	
3	Quận Lê Chân	15	115	115	23	138	0	
4	Quận Kiến An	10	70	70	13	83	0	
5	Quận Hải An	8	59	59	19	78	0	
6	Quận Đồ Sơn	6	43	43	3	46	0	
7	Quận Dương Kinh	6	41	41	6	47	0	
8	Huyện An Dương	16	127	127	25	152	0	
9	Huyện An Lão	17	122	122	18	140	0	
10	Huyện Thủy Nguyên	37	293	293	22	315	0	
11	Huyện Kiến Thụy	18	126	126	17	143	0	
12	Huyện Tiên Lãng	21	151	151	19	170	0	
13	Huyện Vĩnh Bảo	30	199	199	30	229	0	
14	Huyện Cát Hải	13	83	83	21	104	0	
	Cộng	218	1.595	1.595	232	1.827	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2024

Biểu số 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV được giao năm 2023	Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
				Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương từ NTSN	Tổng số	
A	B	C	I	2	3	4=2+3	5=2-1	6=3	7=5+6	8
1	Đoàn Cải lương Hải Phòng	10%-<30%	26	23	3	26	-3	3	0	
2	Đoàn Ca múa Hải Phòng	Tự chủ chi TX	25	0	25	25	-25	25	0	Chuyển tự chủ từ năm 2023
3	Đoàn Chèo Hải Phòng	10%-<30%	32	29	3	32	-3	3	0	
4	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	10%-<30%	27	24	3	27	-3	3	0	
5	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	10%-<30%	24	22	2	24	-2	2	0	
6	Trung tâm Văn hóa thành phố	10%-<30%	15	14	1	15	-1	1	0	
7	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	10%-<30%	42	38	4	42	-4	4	0	
8	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	10%-<30%	28	25	3	28	-3	3	0	
9	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	10%-<30%	112	101	11	112	-11	11	0	
10	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố	10%-<30%	33	30	3	33	-3	3	0	
11	Trung tâm Thông tin Triễn lãm và Điện ảnh	10%-<30%	26	23	3	26	-3	3	0	
12	Bảo tàng Hải Phòng	10%-<30%	25	22	3	25	-3	3	0	
	Cộng		415	351	64	415	-64	64	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2024

Biểu số 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV hưởng lương từ NSNN được giao năm 2023	Tổng số lượng đối tượng quản lý	Số NLV giao năm 2024				So với năm 2023			Ghi chú
					Số NLV hưởng lương NSNN		Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng	
					Số giao	Số ghi nhận						
A	B	C	I	2	3	4	5	6=3+4+5	7=3+4-1	8=5	9=7+8	10
1	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	NSNN	24	55	24			24	0	0	0	
2	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	NSNN	91	417	91			91	0	0	0	
3	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	NSNN	36	79	36			36	0	0	0	
4	Trường Lao động Xã hội Thanh Xuân	NSNN	80	210	80			80	0	0	0	
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	NSNN	22	150	22			22	0	0	0	
6	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	NSNN	90	338	61	23		84	-6	0	-6	
7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	10%-<30%	85	444	76		9	85	-9	9	0	
8	Trung tâm Dịch vụ việc làm	NSNN	18		18			18	0	0	0	
9	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	NSNN	17		17			17	0	0	0	
	Cộng		463	1.693	425	23	9	457	-15	9	-6	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2024

Biểu số 11

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV được giao năm 2023	Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
				Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số	
A	B	C	I	2	3	4=2+3	5=2-1	6=3	7=5+6	8
1	Sự nghiệp thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai		65	58		58	-7	0	-7	
2	Sự nghiệp thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		26	23		23	-3	0	-3	
3	Sự nghiệp thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y		80	75		75	-5	0	-5	
4	Sự nghiệp thuộc Chi cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản		12	12		12	0	0	0	
5	Trung tâm Khuyến nông	10%-<30%	76	68	8	76	-8	8	0	Điều chỉnh mức độ tự chủ từ 10%-<30% (theo QĐ số 3106/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND thành phố)
6	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao									
7	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	30%-<70%	13	10	3	13	-3	3	0	
8	Thường trực BQL Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà		3	3		3	0	0	0	
9	Vườn Quốc gia Cát Bà	30%-<70%	85	59	26	85	-26	26	0	
	Cộng		360	308	37	345	-52	37	-15	

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Biểu số 12

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV được giao năm 2023			Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023			Ghi chú
			Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số	
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=5-2	9=7+8	10
1	Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin tài nguyên môi trường	30%-<70%	19	9	28	19	9	28	0	0	0	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	10%-<30%	19	0	19	17	2	19	-2	2	0	
3	Văn phòng Đăng ký đất đai	Tự chủ chi TX	89	99	188	0	188	188	-89	89	0	Chuyển 89 NLV hưởng lương từ NSNN sang hưởng lương từ NTSN do thay đổi mức độ tự chủ
Cộng			127	108	235	36	199	235	-91	91	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND QUẬN, HUYỆN NĂM 2024

Biểu số 13

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV hưởng lương từ NSNN được giao năm 2023	Số NLV giao năm 2024		Ghi chú
				Số biên chế hưởng lương NSNN	So với năm 2023	
A	B	C	I	2	3=2-1	4
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Hồng Bàng	NSNN	10	10	0	
2	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Ngô Quyền	NSNN	10	10	0	
3	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Lê Chân	NSNN	10	10	0	
4	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Kiến An	NSNN	26	26	0	
5	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao quận Hải An	NSNN	14	14	0	
6	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao quận Đồ Sơn	NSNN	14	14	0	
7	Trung tâm Văn hóa thông tin - Thể thao quận Dương Kinh	NSNN	8	8	0	
8	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao huyện An Dương	NSNN	17	17	0	
9	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện An Lão	NSNN	18	18	0	
10	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Kiến Thụy	NSNN	18	18	0	
11	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Thủy Nguyên	NSNN	32	32	0	
12	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tiên Lãng	NSNN	20	20	0	
13	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Bảo	NSNN	18	18	0	
14	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Cát Hải	NSNN	22	22	0	
15	Huyện Bạch Long Vĩ		29	29	0	
-	BQL Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ	NSNN	15	15	0	
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	NSNN	5	5	0	
-	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	NSNN	9	9	0	
Cộng			266	266	0	

[Chữ ký]

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÒN LẠI NĂM 2024

Biểu số 14

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số NLV được giao năm 2023			Bổ sung số NLV năm 2024	Số NLV giao năm 2024				So với năm 2023			Ghi chú
			Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số		Số NLV hưởng lương NSNN		Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	Tổng số	
							Số giao	Số ghi nhận						
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6	7	8=5+6+7	9=5+6-1	10=7-2	11=9+10	12
1	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại thuộc Sở Ngoại vụ	10%-<30%	5		5		5			5			0	
2	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố thuộc Văn phòng UBND thành phố	70%-<100%	0	13	13	8	8		12	20	8	-1	7	Đơn vị xác định số viên chức là 20 người và tự chủ 70%
3	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Đào tạo - Xúc tiến đầu tư thuộc Ban Quản lý khu kinh tế	10%-<30%	18		18		16		2	18	-2	2	0	Bổ sung 9 BC từ Trường Trung cấp Khu kinh tế Hải Phòng sáp nhập vào đơn vị
4	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thuộc Sở Công Thương	10%-<30%	19		19		17		2	19	-2	2	0	
5	Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc Sở Nội vụ	NSNN	8		8	3	11			11	3		3	Chuyển từ sự nghiệp thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ
6	Tổng đội Thanh niên xung phong 13 - 5	NSNN	7		7		7			7			0	
7	Tổng đội Thanh niên xung phong Hải Phòng	NSNN	23		23		21	1		22	-1		-1	Ghi nhận 1 NLV tiếp nhận từ Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh (theo Quyết định số 269/TĐTN-TCKT ngày 28/12/2023 của Thành đoàn HP)
8	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng thuộc Sở Giao thông vận tải	10%-<30%	27		27		24		3	27	-3	3	0	
9	Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	10%-<30%	25		25		22		3	25	-3	3	0	
10	Viện Quy hoạch thuộc Sở Xây dựng	70%-<100%	10	26	36		10		26	36			0	
11	Cổng thông tin điện tử thành phố thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	10%-<30%	11		11		10		1	11	-1	1	0	Sắp xếp hoặc chuyển đổi cơ chế tài chính vì không đủ người tối thiểu theo quy định
12	Trung tâm Thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	Tự chủ chi TX	14		14		0		14	14	-14	14	0	Chuyển tự chủ từ năm 2023
13	Trung tâm Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp	NSNN	22		22		22			22			0	
14	Trung tâm Tư vấn đầu thầu Hải Phòng	Tự chủ chi TX	0	5	5		0		0	0		-5	-5	
Cộng			189	44	233	11	173	1	63	237	-15	19	4	/

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI MỘT SỐ HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2024

Biểu số 15

STT	TÊN HỘI	Năm 2023			Số NLV giao năm 2024			So với năm 2023	Ghi chú
		Số NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ	Tổng số		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 1 + 2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6 = 4 + 5</i>	<i>7 = 4 - 1</i>	<i>8</i>
1	Hội Làm vườn	1	3	4	1	3	4	0	
2	Hội Chữ thập đỏ	24		24	24		24	0	
	<i>Cấp thành phố</i>	9		9	9		9	0	
	<i>Cấp quận, huyện</i>	15		15	15		15	0	
3	Hội Người mù	2	46	48	2	46	48	0	
4	Hội Nhà báo	2		2	2		2	0	
5	Hội Đông y	3	1	4	3	1	4	0	
6	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	9		9	9		9	0	
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	8	2	10	8	2	10	0	
8	Hội Luật gia	2	3	5	2	3	5	0	
9	Câu lạc bộ Bạch Đằng	3		3	3		3	0	
10	Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp TP	23		23	23		23	0	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	5		5	5		5	0	
12	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1		1	1		1	0	
13	Hội Người cao tuổi		3	3		3	3	0	
14	Hội Bảo trợ NTT & TMC		2	2		2	2	0	
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Hỗ trợ nông dân thành phố	5		5	5		5	0	
	Tổng	88	60	148	88	60	148	0	

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Biểu số 16

STT	Tên đơn vị	Số HDLĐ giao năm 2023	Số HDLĐ giao năm 2024				So với năm 2023			Ghi chú
			Hưởng lương NSNN		Hưởng lương NTSN	Tổng số	Hưởng lương NSNN	Hưởng lương NTSN	Tổng số	
			Số giao	Số ghi nhận						
A	B	I	2	3	4	5=2+3+4	6=2+3-I	7=4	8=6+7	9
1	Thanh tra Giao thông vận tải	42	42			42	0	0	0	
2	Chi cục Thủy sản	26	26			26	0	0	0	Sử dụng 02 tàu kiểm ngư: 510 (CV) và 1200 (CV)
3	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7	7			7	0	0	0	Sử dụng 01 tàu kiểm ngư: 380 (CV)
4	Trung tâm Khuyến nông	191	172		19	191	-19	19	0	Tương ứng với tự chủ 10%
5	Tàu Hoa Phượng Đỏ - UBND huyện Bạch Long Vỹ	16	16			16	0	0	0	Sử dụng tàu chở khách, dung tích 728 GT; Công suất máy chính: 3728 kW
6	Đội Tàu Bạch Long - Tổng đội Thanh niên xung phong Hải Phòng	10	10			10	0	0	0	Sử dụng tàu chở khách, dung tích 131 GT; Công suất máy chính: 1640,54 kW
7	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh (338 đối tượng)	80	31	26		57	-23	0	-23	- Tính theo định mức UBND thành phố giao năm 2010: tỷ lệ 900 đối tượng tương ứng với 80 HD (1HD=11 đối tượng) - Số có mặt tại thời điểm kiểm tra tháng 9/2023 là: Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh (57 người); Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 (80 người). Giao số HD hưởng lương NSNN đủ số có mặt
8	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 (444 đối tượng)	80	40	32	8	80	-8	8	0	
9	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1273	1484			1484	211	0	211	
10	Đơn vị sự nghiệp y tế (Trạm y tế xã)	0	232			232	232	0	232	Tăng định mức NVYT thực hiện giao hợp đồng
	Tổng cộng	1.725	2.060	58	27	2.145	393	27	420	



[Handwritten signature]